



dà hǎn dà jiào

大喊大叫

verb phrase · shout and yell loudly

Example Sentences

hái zǐ men zài cāo chǎng shàng dà hǎn dà jiào wán de hěn kāi xīn
孩子们在操场上大喊大叫，玩得很开心。

The children were shouting and yelling on the playground, having a great time.

qǐng bù yào zài tú shū guǎn lǐ dà hǎn dà jiào
请不要在图书馆里大喊大叫。

Please don't shout and yell in the library.

Trace each character, then write the word on your own.

大 大 大 大 大 大

喊 喊 喊 喊 喊 喊 喊 喊 喊 喊 喊
喊 喊 喊 喊

大 大 大 大 大 大

叫 叫 叫 叫 叫 叫 叫 叫